

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT

Ngày 13-01-2023.

V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán;
tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Dũng

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Kim Hiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 33/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán, tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Chè VH, địa chỉ: Thôn 7, xã TH, huyện YB, tỉnh Yên Bái; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M - Giám đốc, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Đ - Luật sư Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật cho người chưa thành niên tại tỉnh Yên Bái; địa chỉ: Số nhà 229, đường Điện Biên, phường YN, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Xuân L sinh năm 1980 (Có mặt) và vợ là bà Hoàng Thị A sinh năm 1978 (Vắng mặt, có Văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Xuân L); đều trú tại: Thôn VX, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, địa chỉ: Số 1227 đường Yên Ninh, phường Đồng Tâm, thành phố YB.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Huy T, chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái; vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Công E, chức vụ: Phó giám đốc sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Yên Bái (Văn bản ủy quyền số 02/GUQ-UBND ngày 01/03/2022); vắng mặt.

2) Bà Phạm Thị N sinh năm 1951 (mẹ đẻ ông L); địa chỉ: thôn VX, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

3) Bà Phạm Thị Q sinh năm 1982 (con gái bà N); địa chỉ: thôn VX, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

4) Chị Lưu Thị Phương P sinh năm 1999 (cháu bà N); địa chỉ: thôn ĐT, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Q, chị Lưu Thị Phương P ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Văn I; trú tại: thôn PL, xã PL, huyện TT, tỉnh Yên Bái; có mặt.

5) Bà Phạm Thị S sinh năm 1975 (con gái bà N); địa chỉ: thôn ĐT, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt; (Có Văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Xuân L).

6) Chị Vương Ngọc D sinh năm 2003 (cháu bà N); địa chỉ: thôn VX, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 23-12-2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty cổ phần chè VH do bà Nguyễn Thị M đại diện trình bày: Công ty Cổ phần Chè VH (sau đây viết tắt là Công ty) là doanh nghiệp sản xuất, chế biến chè được UBND tỉnh Yên Bái cho thuê đất với tổng diện tích 4.802.295,8m² thuộc địa bàn xã TH, xã PT, thị trấn YB, huyện YB và xã VL, huyện TY (Thời hạn thuê là 50 năm), theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 30-11-2006 của UBND tỉnh Yên Bái. Công ty đã được UBND tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 098497 (Số vào sổ: T01870Q10-ĐC) ngày 10-5-2006 đối với 549.558,0m² tại xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE726497 (Số vào sổ: T01961 T01Q11-ĐC) ngày 30-11-2006, đối với 3.750.897,8m² tại xã TH, huyện YB, tỉnh Yên Bái.

Ngày 15-01-2015, Công ty ký Hợp đồng giao, nhận khoán đồi chè số 08/Đ8/2015-2017/HĐGK với ông Phạm Xuân L, thời hạn 3 năm (từ 01-01-2015 đến 31-12-2017) với tổng diện tích là 4,52732ha, gồm lô 1,2,3 Đồi số 27; lô 12 Đồi số 28 và 6 lô Đồi 40 thuộc địa bàn thôn VX, xã PT và thôn H, xã TH, huyện YB. Trong quá trình nhận khoán, ông L đã tự ý trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả lên diện tích đồi chè đã nhận khoán của Công ty. Ngày 26-5-2015, Công ty đã lập biên bản với ông L, đề nghị thu hoạch toàn bộ cây trồng trái phép trên đất chè của Công ty, nhưng ông L không chấp hành mà còn chặt phá chè của Công ty trên diện tích đất nhận khoán và lấn chiếm thêm đất của Công ty. Ngày 13-11-2017, Công ty đã ban hành Quyết định số 168/QĐTC về việc chấm dứt Hợp đồng giao khoán đồi chè kinh doanh đối với ông Phạm Xuân L kể từ ngày 01-01-2018. Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Phạm Xuân L và gia đình thu dọn tài sản, trả đất cho Công ty nhưng ông Phạm Xuân L không chấp hành.

Công ty đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông L và bà A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà N, bà Q, bà S, chị P, chị D) phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu, vật kiến trúc và di dời hai ngôi mộ, trả cho Công ty diện tích đất đang chiếm hữu theo hợp đồng giao khoán và diện tích đất lấn chiếm, tổng cộng là: 54.138m² tại thôn VX, xã PT và thôn H, xã TH, huyện YB, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.

Bị đơn ông Phạm Xuân L, bà Hoàng Thị A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà N, bà S, bà Q, chị D, chị P hiện vẫn đang sinh sống tại địa chỉ nêu trên, đã được Tòa án sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái do ông Lê Công E đại diện, tại Công văn số 1674/STNMT- TTr ngày 22/8/2022, có ý kiến:*

Đối với diện tích đất Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã thu hồi của Công ty Cổ phần Chè VH theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 và Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 23/3/2016, do chưa xử lý xong tài sản trên đất nên thực tế chưa nhận được đất từ Công ty; UBND tỉnh Yên Bái nhất trí để Công ty Cổ phần Chè VH khởi kiện ông Phạm Xuân L.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện YB tiến hành ngày 15,16 tháng 3 năm 2022 thể hiện: Ông Phạm Xuân L, bà Hoàng Thị A và bà N, bà S, bà Q, chị D, chị P đang chiếm hữu, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 54.138m², trong đó:

- Đồi số 27, Thửa số 4, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a tại thôn VX, xã PT, huyện YB, diện tích tranh chấp là: 5.577,6m².

- Đồi số 28, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có các thửa 8,9,11,13; diện tích tranh chấp là: 22.534,6 m².

- *Đồi số 38*, tờ bản đồ số 5, ký hiệu tờ bản đồ: 400521-3-a tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có các thửa 1,2,3; diện tích tranh chấp là: 10.694,4m².

- *Đồi số 39*, tờ bản đồ số 6, ký hiệu 400521-3-b tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có các thửa 9,13; diện tích tranh chấp là 2.275,9m².

- *Đồi số 40*, tờ bản đồ số 6, ký hiệu 400521-3-b tại thôn VX, xã PT và thôn Hòn, xã TH, huyện YB gồm các thửa 5, 8, 11, 14 diện tích tranh chấp là: 13.055,5m².

- Tất cả các diện tích đất tranh chấp là 54.138m² được đo đạc nêu trên đều nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 098497 (Số vào sổ: T01870Q10-ĐC) ngày 10-5-2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 726497 (Số vào sổ: T01961 T01Q11-ĐC) ngày 30-11-2006, đều do UBND tỉnh Yên Bái cấp cho Công ty Cổ phần Chè VH.

- Diện tích đất tranh chấp do ông L và gia đình đang chiếm hữu, sử dụng có nguồn gốc được Công ty Cổ phần Chè VH giao theo Hợp đồng giao khoán đồi chè số 08/Đ8/2015-2017/HĐGK ngày 15-01-2015, gồm có: Đồi số 27: 5.577,6m²; Đồi số 28: 22.534,6m²; Đồi số 40: 13.055,5m².

- Diện tích đất tranh chấp do ông L và gia đình tự ý lấn chiếm gồm có: Đồi số 38: 10.694,4m²; Đồi số 39: 2.275,9m².

Tại Biên bản kiểm kê tài sản ngày 16-3-2022 và Biên bản định giá tài sản ngày 13-4-2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện YB kết luận:

- Tổng tài sản trên đất của bị đơn và bà Phạm Thị N, chị Phạm Thị Q, chị Vương Ngọc D, bà Phạm Thị S, chị Lưu Thị Phương P gồm có: Keo B: 2.692 (cây); Keo D: 1.130 (cây); Bưởi D: 97 (cây); Bưởi E: 100 cây; Quế D: 7.380 (cây); Trám A: 01 cây; Trám D: 160 cây; Nhãn E: 367 (cây); Chanh B: 01 cây; măng tre Bát Độ: 01 khóm; Cam E: 115 cây; Vật kiến trúc: Công trình san tạo đường đi; nhà xây cấp IV, bếp+ nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, trụ cổng, tường rào; hai ngôi mộ.

- Tổng trị giá cây cối: 255.755.000đ (bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn);

- Tổng trị giá vật kiến trúc, công trình san tạo đường đi; nhà ở, hai mộ bằng 187.267.260đ (Bằng chữ: Một trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng);

- Tổng trị giá diện tích đất tranh chấp: 1.515.864.000đ (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm mười lăm triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 165; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 164; Điều 357; Điều 468; khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 122, 501, 502, 511 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 5 Điều 166, Điều 202 Luật Đất đai 2013;

- Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần chè VH: Buộc ông Phạm Xuân L, bà Hoàng Thị A, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Q, chị Vương Ngọc D và chị Lưu Thị Phương P phải thu dọn, di dời hai ngôi mộ, nhà xây cấp IV, bếp+ nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, trụ cổng, tường rào; cây cối: Keo B: 2.692 (cây); keo D: 1.130 (cây); bưởi D: 97 (cây); bưởi E: 100 cây; quế D: 7.380 (cây); trám A: 01 cây; trám D: 160 cây; nhãn E: 367 (cây); chanh B: 01 cây; măng tre bát độ: 01 khóm; cam E: 115 cây; trả cho Công ty Cổ phần Chè VH diện tích đất tranh chấp là 54.138 (m²) - *bằng chữ: Năm mươi tư nghìn, một trăm ba mươi tám mét vuông* - đất cây lâu năm, cụ thể như sau:

- Đồi số 27, Thửa số 4, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, xã PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có 4 lô gồm: Lô 1: (2.212,7 m²); Lô 3: (256,1 m²); Lô 4: (2.216,0 m²); Lô 5: 892,8 m²;

- Đồi số 28, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có 4 thửa gồm:

+) Thửa 13: Có 2 lô (Lô 1 và Lô 2) có tổng diện tích là 4.165,5m²

+) Thửa số 8: Có 3 lô, tổng diện tích: 8.617,9m²

+) Thửa số 9: Có 2 lô, tổng diện tích: 8.392,5m²

+) Thửa số 11: Diện tích: 1.358,7m².

- Đồi 38, tờ bản đồ số 5, ký hiệu tờ bản đồ: 400521-3-a, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có 3 thửa:

+) Thửa số 1, là đường đi bao quanh thửa số 2 nhưng diện tích đất tranh chấp là một phần của thửa số 1 - phần tranh chấp này đo được là 669,4 m²;

+) Thửa số 2 (có 6 lô) diện tích: 7.900,9m²;

+) Thửa số 3, có 3 lô tranh chấp liền kề nhau (lô 1, 2, 3), tổng diện tích tranh chấp: 2.124,1 m²;

- Đồi 39, tờ bản đồ số 6, ký hiệu 400521-3-b, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có hai thửa:

+) Thửa 9: Có 2 lô, tổng diện tích là $417,9 + 409,6 = 827,5 \text{ (m}^2\text{)}$.

+) Thửa 13: Lô 8, diện tích $1.448,4 \text{ m}^2$

- Đồi 40, tờ bản đồ số 6, ký hiệu 400521-3-b, diện tích là: $13.055,5 \text{ (m}^2\text{)}$, trong đó:

+) Thửa số 05 Đồi số 40:

Lô 10 diện tích $1.076,7 \text{ m}^2$; lô 11 diện tích $1.660,8 \text{ m}^2$; lô số 13 diện tích $1.156,9 \text{ m}^2$; lô số 15 diện tích $887,1 \text{ m}^2$; lô số 17 diện tích $417,5 \text{ m}^2$, đều nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 726497, vào sổ số T01961 T01Q11-ĐC ngày 30/11/2006, tại thôn Hôn, xã TH, huyện YB.

Lô 18 thửa số 5 diện tích $125,2 \text{ m}^2$ nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 726497, vào sổ số T01961 T01Q11-ĐC ngày 30/11/2006: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thôn H, xã TH, huyện YB nhưng thực địa ở thôn VX, xã PT, huyện YB;

+) Thửa số 11 Đồi số 40, diện tích là: $2.435,1 \text{ m}^2$:

Lô số 21 diện tích $1.391,8 \text{ m}^2$ và Lô số 22 diện tích $152,3 \text{ m}^2$ nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, ở thôn VX, xã PT, huyện YB;

Lô 18 ($709,8 \text{ m}^2$), Lô số 23 ($181,2 \text{ m}^2$) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nằm ở thôn VX, xã PT, huyện YB nhưng kiểm tra thực địa thì thuộc địa giới thôn H, xã TH, huyện YB;

+) Thửa số 14:

Lô 1 ($2.122,1 \text{ m}^2$); lô 2 ($1.005,4 \text{ m}^2$); Lô 3 ($736,4 \text{ m}^2$) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nằm ở thôn VX, xã PT, huyện YB nhưng thực địa thuộc địa giới thôn H, xã TH, huyện YB;

Lô 4 ($1.261,2 \text{ m}^2$) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006 ở thôn VX, xã PT, huyện YB;

+) Thửa 8 Đồi số 40:

Lô số 01 diện tích $158,1 \text{ m}^2$, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ở thôn VX, xã PT, huyện YB nhưng thực địa nằm ở thôn H, xã TH, huyện YB;

Lô số 02 diện tích 13,0 m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, ở thôn VX, xã PT, huyện YB.

(Nhà xây cấp IV, bếp+ nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, trụ cổng, tường rào ở Lô 3 và hai ngôi mộ ở Lô 4 đều cùng thửa 4 Đồi số 27 tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, xã PT, huyện YB)

(Chi tiết diện tích đất tranh chấp có sơ đồ kèm theo Bản án này).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị A phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 26.572.760đ (Hai mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng) và tiền định giá tài sản là 2.720.000đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), do nguyên đơn đã nộp tạm ứng các khoản tiền này nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn tổng cộng cả hai khoản là: 29.292.760đ (Hai mươi chín triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng);

Công ty Cổ phần chè VH không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho Công ty cổ phần chè VH số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001567 ngày 23-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YB.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Ngày 02-10-2022, ông Phạm Xuân L kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét lại việc sử dụng đất của Công ty VH; tìm hiểu các diện tích do Công ty quản lý tại Đồi 5, Đồi 8, Đồi 11; xác định các diện tích đất Công ty bỏ hoang hoặc chuyển nhượng trái phép; đề nghị đo lại diện tích Đồi số 27 để xác định gia đình ông đã xây dựng nhà, bếp và công trình phụ trợ trên diện tích khai phá; Đề nghị buộc Công ty phải hỗ trợ di dời 02 ngôi mộ theo chính sách của Nhà nước; Không nhất trí với quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Phạm Xuân L thừa nhận toàn bộ diện tích 54.138m² mà ông và gia đình đang sử dụng là đất của Công ty cổ phần Chè VH đã được UBND tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L đã nhận đất giao khoán

của Công ty thông qua Hợp đồng giao khoán đồi chè số 08/Đ8/2015-2017/HĐGK ngày 15-01-2015, đây là kế thừa Hợp đồng giao khoán đồi chè số 09/Đ8/2013/HĐGK ngày 02-02-2013 có diện tích nhận khoán tại Đồi 27 là 5.537,2m², nhưng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 5.577,6m², vì vậy ông L đề nghị xem xét, thẩm định xác định lại diện tích đất tại Lô 3 (256,1 m²) thuộc thửa 4 Đồi 27 tại thôn VX, xã PT, huyện YB không thuộc đất của Công ty VH, mà là do gia đình ông L khai phá và đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trợ. Mặt khác, ông L cho rằng Công ty Chè VH đã bỏ hoang đất liên tục trên 18 tháng, vì vậy gia đình ông trồng cây để phát triển kinh tế hộ gia đình chứ không lấn chiếm trái phép. Hơn nữa, diện tích đất 54.138m² đã bị UBND tỉnh Yên Bái ra quyết định thu hồi, nên ông L chỉ nhất trí trả lại diện tích đất nêu trên cho cơ quan, tổ chức nào được UBND tỉnh Yên Bái giao đất.

- Đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Không nhất trí với nội dung kháng cáo của bị đơn; đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn và bà N, bà S, bà Q, chị D, chị P thu dọn cây cối, hoa màu, vật kiến trúc, di dời hai ngôi mộ, trả cho Công ty Cổ phần Chè VH 54.138m² theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân L trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và chị Vương Ngọc D nhưng họ đã vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Công ty Cổ phần Chè VH khởi kiện yêu cầu ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị A trả lại diện tích đất theo hợp đồng giao khoán và diện tích đất lấn chiếm. Do đó, Tòa án nhân dân huyện YB thụ lý giải quyết “*Tranh chấp hợp*

đồng giao khoán, tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa Công ty với ông Phạm Xuân L là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân L cho rằng diện tích nhận khoán tại Đồi 27 chỉ có 5.537,2m², đề nghị tiến hành đo đạc, thẩm định xác định lại phần diện tích tại Lô 3 (256,1m²) thửa 4 Đồi số 27 không thuộc đất của Công ty VH, mà là do gia đình ông L khai phá và đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trợ,

Hội đồng xét xử thấy: Theo Hợp đồng giao khoán đồi chè số 09/Đ8/2013/HĐGK ngày 02-02-2013 và Hợp đồng giao khoán đồi chè số 08/Đ8/2015-2017/HĐGK ngày 15-01-2015 thì ông L nhận khoán Đồi 27 với diện tích 5.537,2m². Nhưng tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15,16-3-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB thể hiện: Diện tích thực tế Đồi 27 mà gia đình ông L đang chiếm hữu, sử dụng là 5.577,6m², nằm trong diện tích đất của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497(Số vào sổ T01870 T105 Q10-ĐC) ngày 10-5-2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng đã thừa nhận toàn bộ các diện tích đất (54.138m²) trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15,16-3-2022 là đất của Công ty đã được UBND tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án nhân dân huyện YB đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; thành phần tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ có đại diện Phòng Tài nguyên môi trường huyện YB, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện YB, Phòng Nông nghiệp huyện YB, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện YB; Đại diện UBND xã PT, UBND xã TH, công chức địa chính, Trưởng thôn H, Trưởng thôn VX đảm bảo việc xem xét, thẩm định được tiến hành khách quan, đúng pháp luật. Bị đơn ông Phạm Xuân L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án nhân dân huyện YB thông báo về thời gian và địa điểm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng đã không tham gia.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15,16-3-2022 thể hiện: *"Thửa số 4, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, xã PT, Đồi 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB,*

Lô 3: (256,1 m²) có các cạnh đo thực địa như sau:

- Đông Bắc giáp đất ông Phạm Xuân L 13,79m;
- Tây Bắc giáp Lô 1 cùng thửa: 14,98m
- Tây Nam giáp Lô 4 cùng thửa: 13,05m

- Đông Nam giáp đường đi do UBND xã PT quản lý: $11,73 + 9,63 = 21,36m$.

Tài sản trên đất: Nhà xây cấp 4 và các công trình phụ".

Như vậy, đã đủ cơ sở kết luận: Nhà xây cấp 4 và các công trình phụ của gia đình ông Phạm Xuân L được xây dựng trái phép trên Lô 3 (diện tích $256,1m^2$) thửa số 4 Đồi 27 tại thôn VX, xã PT, huyện YB, là đất đã được UBND tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Chè VH. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh diện tích đất tại Lô 3 thửa số 4 Đồi 27 là do gia đình ông khai phá, nên nội dung kháng cáo này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân L cho rằng Công ty Cổ phần Chè VH đã bỏ hoang đất liên tục trên 18 tháng, vì vậy gia đình ông trồng cây để phát triển kinh tế hộ gia đình chứ không lấn chiếm trái phép; toàn bộ diện tích $54.138m^2$ của Công ty đã UBND tỉnh Yên Bái thu hồi, nên ông L chỉ nhất trí trả lại diện tích đất nêu trên cho cơ quan, tổ chức nào được UBND tỉnh Yên Bái giao đất.

Hội đồng xét xử thấy: Công ty Cổ phần Chè VH đã được UBND tỉnh Yên Bái cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty có quyền và nghĩa vụ của tổ chức sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm về quá trình sử dụng đất đối với đại diện chủ sở hữu là UBND tỉnh Yên Bái. Đối với các diện tích đất của Công ty Cổ phần Chè VH đã bị thu hồi theo Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 26-7-2016 và Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 23-3-2016 của UBND tỉnh Yên Bái, do chưa xử lý xong tài sản trên đất nên thực tế UBND tỉnh Yên Bái chưa nhận được đất từ Công ty. UBND tỉnh Yên Bái đã nhất trí để Công ty Cổ phần Chè VH khởi kiện ông Phạm Xuân L. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện YB thụ lý yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Chè VH về việc buộc ông L, bà A và bà N, bà Q, bà S, chị D, chị P phải trả toàn bộ diện tích nhận khoán và diện tích đất lấn chiếm cho Công ty Cổ phần Chè VH là đúng.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được, đủ cơ sở xác định:

- Diện tích đất thực tế ông Phạm Xuân L nhận khoán theo Hợp đồng giao khoán đồi chè số 08/Đ8/2015-2017/HĐGK ngày 15-01-2015 gồm Đồi số 27 (diện tích: $5.577,6m^2$); Đồi số 28 (diện tích: $22.534,6m^2$) và Đồi số 40 (diện tích: $13.055,5m^2$). Thời hạn nhận giao khoán là 03 năm, kể từ ngày 01-01-2015 đến ngày 31-12-2017. Khi hết hạn Hợp đồng, Công ty đã nhiều lần thông báo, yêu cầu ông Phạm Xuân L phải bàn giao lại diện tích đất nhận khoán, nhưng ông L và gia đình không trả cho Công ty.

- Diện tích do ông L và gia đình tự ý lấn chiếm tại Đồi số 38 là: 10.694,4m²; Đồi số 39 là: 2.275,9m².

Toàn bộ các diện tích đất nêu trên là 54.138m², đều nằm trong diện tích đất của Công ty đã được UBND tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 098497 (sổ vào sổ T01870Q10-ĐC) ngày 10-5-2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 726497 (sổ vào sổ T01961 T01Q11-ĐC) ngày 30-11-2006.

Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Chè VH, buộc ông L và bà A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà N, bà Q, bà S, chị P, chị D) phải thu dọn toàn bộ cây cối, hoa màu, vật kiến trúc và di dời hai ngôi mộ, trả cho Công ty diện tích đất 54.138m² tại thôn VX, xã PT và thôn Hơn, xã TH, huyện Yên Bình là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, nội dung kháng cáo này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn đề nghị buộc Công ty phải bồi thường đối với yêu cầu di dời 02 ngôi mộ tại Lô 4 thửa số 4 Đồi 27, Hội đồng xét xử đồng tình với nhận định của Bản án sơ thẩm, đó là: Khi hết hạn hợp đồng, ông Phạm Xuân L và gia đình không trả lại đất cho Công ty mà còn lấn chiếm thêm đất và tự ý trồng các cây khác, tự ý xây dựng nhà, vật kiến trúc, đặt hai ngôi mộ trên diện tích đất của Công ty là có lỗi vi phạm Hợp đồng, vi phạm pháp luật, nên Công ty không phải bồi thường tài sản trên đất cho ông L, bà A, bà N, bà S, bà Q, chị D, chị P. Do đó, nội dung kháng cáo này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn không nhất trí đối với nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, Hội đồng xét xử thấy việc Bản án sơ thẩm quyết định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, nội dung kháng cáo này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với những nội dung kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị xem xét lại việc sử dụng đất của Công ty VH, tìm hiểu các diện tích do Công ty quản lý tại Đồi 5, Đồi 8, Đồi 11; xác định các diện tích đất Công ty bỏ hoang hoặc chuyển nhượng trái phép, xét những nội dung này thấy không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân L, giữ nguyên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 07/2022/DS-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái như sau:

Áp dụng:

- Khoản 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 165; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 164; Điều 357; Điều 468; khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 122, 501, 502, 511 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 5 Điều 166, Điều 202 Luật Đất đai 2013;

- Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần chè VH: Buộc ông Phạm Xuân L, bà Hoàng Thị A, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Q, chị Vương Ngọc D và chị Lưu Thị Phương P phải thu dọn, di dời hai ngôi mộ, nhà xây cấp IV, bếp+ nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, trụ cổng, tường rào; cây cối: Keo B: 2.692 (cây); keo D: 1.130 (cây); bưởi D: 97 (cây); bưởi E: 100 cây; quế D: 7.380 (cây); trám A: 01 cây; trám D: 160 cây; nhãn E: 367 (cây); chanh B: 01 cây; măng tre bát độ: 01 khóm; cam E: 115 cây; trả cho Công ty Cổ phần Chè VH diện tích đất tranh chấp là 54.138m² (*Bằng chữ: Năm mươi tư nghìn, một trăm ba mươi tám mét vuông*) - đất cây lâu năm, cụ thể như sau:

- Đồi số 27, Thửa số 4, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, xã PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có 4 lô gồm: Lô 1: (2.212,7m²); Lô 3: (256,1m²); Lô 4: (2.216,0m²); Lô 5: 892,8 m²;

(*Nhà xây cấp IV, bếp+ nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, trụ cổng, tường rào ở Lô 3 và hai ngôi mộ ở Lô 4 đều cùng thửa 4 Đồi số 27 tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, xã PT, huyện YB*).

- Đồi số 28, tờ bản đồ số 5, kí hiệu tờ bản đồ 400521-3-a, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có 4 thửa gồm:

+) Thửa 13: Có 2 lô (Lô 1 và Lô 2) có tổng diện tích là 4.165,5 m²

+) Thửa số 8: Có 3 lô, tổng diện tích: $8.617,9\text{m}^2$

+) Thửa số 9: Có 2 lô, tổng diện tích: $8.392,5\text{m}^2$

+) Thửa số 11: Diện tích: $1.358,7\text{m}^2$.

- Đồi 38, tờ bản đồ số 5, ký hiệu tờ bản đồ: 400521-3-a, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có 3 thửa:

+) Thửa số 1, là đường đi bao quanh thửa số 2 nhưng diện tích đất tranh chấp là một phần của thửa số 1 - phần tranh chấp này đo được là $669,4\text{m}^2$;

+) Thửa số 2 (có 6 lô) diện tích: $7.900,9\text{m}^2$;

+) Thửa số 3, có 3 lô tranh chấp liền kề nhau (lô 1,2, 3), tổng diện tích tranh chấp: $2.124,1\text{m}^2$;

- Đồi 39, tờ bản đồ số 6, ký hiệu 400521-3-b, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870 T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, tại thôn VX, xã PT, huyện YB, có hai thửa:

+) Thửa 9: Có 2 lô, tổng diện tích là $417,9 + 409,6 = 827,5\text{m}^2$.

+) Thửa 13: Lô 8, diện tích $1.448,4\text{m}^2$

- Đồi 40, tờ bản đồ số 6, ký hiệu 400521-3-b, diện tích là: $13.055,5\text{m}^2$, trong đó:

+) Thửa số 05 Đồi số 40:

Lô 10 diện tích $1.076,7\text{m}^2$; lô 11 diện tích $1.660,8\text{m}^2$; lô số 13 diện tích $1.156,9\text{m}^2$; lô số 15 diện tích $887,1\text{m}^2$; lô số 17 diện tích $417,5\text{m}^2$, đều nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 726497, vào sổ số T01961 T01Q11-ĐC ngày 30/11/2006, tại thôn Hơ, xã TH, huyện YB.

Lô 18 thửa số 5 diện tích $125,2\text{m}^2$ nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 726497, vào sổ số T01961 T01Q11-ĐC ngày 30/11/2006: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thôn Hơ, xã TH, huyện YB nhưng thực địa ở thôn VX, xã PT, huyện YB;

+) Thửa số 11 Đồi số 40, diện tích là: $2.435,1\text{m}^2$:

Lô số 21 diện tích $1.391,8\text{m}^2$ và Lô số 22 diện tích $152,3\text{m}^2$ nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, ở thôn VX, xã PT, huyện YB;

Lô 18 ($709,8\text{m}^2$), Lô số 23 ($181,2\text{m}^2$) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nằm ở thôn VX, xã PT, huyện YB nhưng kiểm tra thực địa thì thuộc địa giới thôn Hơ, xã TH, huyện YB;

+) Thửa số 14 Đồi số 40:

Lô 1 (2.122,1m²); lô 2 (1.005,4m²); Lô 3 (736,4m²) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nằm ở thôn VX, xã PT, huyện YB nhưng thực địa thuộc địa giới thôn Hơn, xã TH, huyện YB;

Lô 4 (1.261,2m²) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006 ở thôn VX, xã PT, huyện YB;

+) Thừa 8 Đồi số 40:

Lô số 01 diện tích 158,1m², nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ở thôn VX, xã PT, huyện YB nhưng thực địa nằm ở thôn Hơn, xã TH, huyện YB;

Lô số 02 diện tích 13,0m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD098497, vào sổ số T01870T105 Q10-ĐC ngày 10/5/2006, ở thôn VX, xã PT, huyện YB.

(Chi tiết diện tích đất tranh chấp có sơ đồ kèm theo Bản án này).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị A phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 26.572.760đ (Hai mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng) và tiền định giá tài sản là 2.720.000đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng các khoản tiền này nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn tổng cộng cả hai khoản là: 29.292.760đ (Hai mươi chín triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Công ty cổ phần chè VH không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho Công ty cổ phần chè VH số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001567 ngày 23-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YB.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Xuân L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số AA/2021/0000002911 ngày 25-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YB. Ông L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện YB;
- VKSND huyện YB;
- Chi cục THADS huyện YB;
- Dương sự;
- LS Nguyễn Đức Đ;
- Lưu: HCTP; Hsơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng